

UBND THÀNH PHỐ PLEIKU
PHÒNG TƯ PHÁP

Số: /TP

V/v cấp đề cương gợi ý nội dung
tuyên truyền pháp luật tháng 04/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Pleiku, ngày tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Các cơ quan ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục pháp luật của thành phố Pleiku, nhằm triển khai thực hiện tuyên truyền pháp luật hàng tháng trên địa bàn thành phố, Phòng Tư pháp xây dựng đề cương tuyên truyền một số nội dung **Luật Tố cáo năm 2018** để gợi ý tuyên truyền trong tháng 04/2022.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Phòng Tư pháp đề nghị các cơ quan, ban ngành của thành phố, UBND các xã, phường chủ động lựa chọn nội dung thiết thực, hình thức phù hợp để tuyên truyền, phổ biến nội dung **Luật Tố cáo năm 2018** cho cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn thành phố.

(Gửi kèm đề cương Luật Tố cáo năm 2018)

Nhận được công văn này, đề nghị các cơ quan, ban ngành thành phố, UBND các xã, phường phối hợp triển khai thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả thiết thực của chương trình tuyên truyền pháp luật hàng tháng của thành phố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu./.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Lê Đăng Quốc Dũng

UBND THÀNH PHỐ PLEIKU
PHÒNG TƯ PHÁP

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT TỔ CÁO

Luật tổ cáo được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2018. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 25/6/2018. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỔ CÁO

Luật tổ cáo bao gồm 9 chương với 67 điều, trong đó:

Chương I: Những quy định chung, gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8. Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về tổ cáo và giải quyết tổ cáo; nguyên tắc giải quyết tổ cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tổ cáo; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tổ cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tổ cáo; các hành vi bị nghiêm cấm trong tổ cáo và giải quyết tổ cáo.

Chương II: Quyền và nghĩa vụ của người tổ cáo, người bị tổ cáo, người giải quyết tổ cáo, gồm 3 điều, từ Điều 9 đến Điều 11 quy định về quyền và nghĩa vụ của 3 nhóm chủ thể nêu trên trong quá trình tổ cáo và giải quyết tổ cáo.

Chương III: Giải quyết tổ cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, gồm 28 điều, từ Điều 12 đến Điều 40. Chương này gồm 3 mục: Mục 1 quy định về thẩm quyền giải quyết tổ cáo (từ Điều 12 đến Điều 21); Mục 2 quy định về hình thức tổ cáo, tiếp nhận xử lý ban đầu thông tin tổ cáo (từ Điều 22 đến Điều 27); Mục 3 quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tổ cáo (từ Điều 28 đến Điều 40).

Chương IV: Giải quyết tổ cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, gồm 3 điều, từ Điều 41 đến Điều 43; quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền; trình tự, thủ tục giải quyết tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; trình tự, thủ tục giải quyết tổ cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay.

Chương V: Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tổ cáo, gồm 3 điều, từ Điều 44 đến Điều 46; quy định về trách nhiệm của người giải quyết tổ cáo, của người bị tổ cáo và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương VI: Bảo vệ người tổ cáo, gồm 12 điều, từ Điều 47 đến Điều 58. Chương này gồm 3 mục: Mục 1 quy định chung; Mục 2 quy định về trình tự, thủ tục bảo vệ, Mục 3 quy định về các biện pháp bảo vệ.

Chương VII: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tổ cáo, gồm 3 điều, từ Điều 59 đến Điều 61, quy định về trách nhiệm của cơ

quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo, trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo.

Chương VIII: Khen thưởng và xử lý vi phạm, gồm 4 điều từ Điều 62 đến Điều 65, quy định một số vấn đề chung về khen thưởng và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật tố cáo, bao gồm xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan.

Chương IX: Điều khoản thi hành, gồm 2 điều, Điều 66, Điều 67 quy định về hiệu lực thi hành và quy định chi tiết các điều khoản thi hành Luật.

Như vậy, nếu như Luật năm 2011 bao gồm 8 chương với 50 điều thì Luật năm 2018 bao gồm 9 chương với 67 điều. So với Luật năm 2011 thì Luật năm 2018 có thêm một chương mới là chương V quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Nhiều vấn đề quan trọng của Luật năm 2011 đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thêm mới như: thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; rút tố cáo; tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo; tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo; trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ người tố cáo...

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ CÁO

1. Phạm vi điều chỉnh

Đây là nội dung quan trọng, cơ bản nhất của Luật tố cáo làm cơ sở cho việc quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết và những nội dung khác có liên quan của Luật.

Để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về quyền tố cáo của cá nhân cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc giải quyết tố cáo; đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa Luật tố cáo với Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan, trong đó quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật: (i) tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (ii) tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 1). Bên cạnh đó, Luật tố cáo còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

2. Áp dụng pháp luật tố cáo và giải quyết tố cáo

Nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, Điều 3 quy định cụ thể như sau :

“1. Tố cáo và giải quyết tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự”.

Quá trình nghiên cứu cho thấy, bên cạnh Luật tố cáo - là đạo luật điều chỉnh chung về tố cáo và giải quyết tố cáo, thì hiện nay còn có một số văn bản pháp luật khác, với những hình thức rất khác nhau, có quy định riêng về tố cáo và giải quyết tố cáo như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc đưa tất cả các quy định liên quan trong các luật nói trên vào Luật tố cáo hay lấy Luật tố cáo là căn cứ để điều chỉnh các luật khác là rất phức tạp, không có tính khả thi và không bao quát hết tính đặc thù của việc giải quyết tố cáo trong từng lĩnh vực. Với việc xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật như khoản 1 Điều 3 sẽ tránh được tình trạng xung đột pháp luật (mâu thuẫn, chồng chéo hoặc bỏ sót). Như vậy, trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì mới áp dụng theo quy định của luật đó hoặc trong trường hợp luật khác quy định dẫn chiếu việc thực hiện theo Luật tố cáo thì việc giải quyết tố cáo trong lĩnh vực được áp dụng theo quy định tại Luật tố cáo.

Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, bởi lẽ vấn đề này có yêu cầu tiếp nhận, giải quyết đặc thù và đã được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo

Tổng kết công tác giải quyết tố cáo những năm qua cho thấy, qua đơn thư tố cáo giúp cơ quan Nhà nước phát hiện nhiều hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật, thậm chí tội phạm, để có biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh những người vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy có không ít trường hợp công dân đã lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai, vu cáo, vu không nhằm làm hại uy tín, danh dự của người khác, gây mất đoàn kết nội bộ của một số cán bộ mất phẩm chất, kéo bè cánh vì những lợi ích cá nhân. Vì vậy, cần phải phải có quy định để đảm bảo sự công bằng và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo cũng như người giải quyết tố cáo. Luật tố cáo đã quy định cụ thể và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của người tố

cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

Đối với người tố cáo, Luật quy định các quyền cho người tố cáo như: thực hiện tố cáo; được bảo đảm bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác; được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo. Bên cạnh các quyền, Luật tố cáo quy định người tố cáo có các nghĩa vụ: cung cấp thông tin cá nhân quy định tại Điều 23 của Luật; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra (Điều 9).

Về các quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo, Luật tố cáo đã quy định một số quyền của người bị tố cáo như được thông báo về việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; có quyền khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Luật cũng quy định nghĩa vụ của người bị tố cáo là có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo (Điều 10).

Đối với người giải quyết tố cáo, Luật tố cáo quy định một số nghĩa vụ, đó là: bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo (Điều 11).

4. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là vấn đề trọng tâm, chủ yếu của Luật tố cáo. Luật tố cáo đã quy định về thẩm quyền cũng như về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với nhóm hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4.1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (Điều 12).

Về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Trước hết, Luật tố cáo quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước (Điều 13), quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, trong Kiểm toán nhà nước và trong các cơ quan khác của Nhà nước như tại các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp... (Từ Điều 14 đến Điều 17). Luật cũng quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 18) và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 19). Ngoài ra, Luật tố cáo quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức (Điều 21); Luật cũng giao Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (Điều 20).

4.2. Về hình thức tố cáo, tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo

- *Hình thức tố cáo:* Để xác định rõ trách nhiệm của người tố cáo, tránh tình trạng lợi dụng các hình thức tố cáo để tố cáo tràn lan, cố ý tố cáo sai sự thật, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của người bị tố cáo, Luật tố cáo vẫn tiếp tục quy định hai hình thức tố cáo tố cáo bằng đơn và tố cáo trực tiếp (Điều 22).

- *Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo:* Đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, Luật quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, đảm bảo cho việc xử lý được thực hiện một cách chặt chẽ. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo. Luật cũng quy định trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; xử lý hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm (Từ Điều 23 đến Điều 27). Trong việc xử lý đối với thông tin tố cáo, Luật tố cáo năm 2018 có quy định một số điểm mới:

Một là, đối với đơn tố cáo được gửi đến nhiều nơi, Khoản 3 Điều 24 Luật tố cáo quy định: trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi

đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý. Quy định này nhằm tránh tình trạng người tố cáo gửi đơn tố cáo tràn lan, vượt cấp, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức trong việc xử lý đối với tố cáo không thuộc thẩm quyền.

Hai là, đối với tố cáo nặc danh, mạo danh, Điều 25 Luật tố cáo quy định: khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý.

Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

4.3. Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

Luật tố cáo quy định trình tự, thủ tục này bắt đầu từ khâu thụ lý tố cáo. Đây cũng là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn giải quyết tố cáo. Luật tố cáo quy định 4 bước trong quy trình giải quyết tố cáo, cụ thể như sau:

- Thụ lý tố cáo.
- Xác minh nội dung tố cáo.
- Kết luận nội dung tố cáo.
- Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Quy định chi tiết, cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo:

- Về điều kiện thụ lý tố cáo (Khoản 1 Điều 29). Đây là căn cứ quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định thụ lý vụ việc tố cáo. Theo đó, người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này (phải đảm bảo về hình thức tố cáo).

+ Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

+ Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

+ Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

Thực tế phát sinh không ít các trường hợp chuyển từ khiếu nại sang tố cáo mà

không có căn cứ. Để giải quyết vấn đề này, Khoản 1 Điều 29 Luật tố cáo quy định: Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

- Quy định về thời hạn giải quyết tố cáo. Theo đó, thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Ngoài ra, Luật cũng quy định về việc gia hạn giải quyết tố cáo đối với những vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp. Cụ thể là, đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 30).

- Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản. Luật cũng quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp rút tố cáo như rút toàn bộ, rút một phần, rút tố cáo trong trường hợp nhiều người cùng tố cáo, trong trường hợp người tố cáo bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo (Điều 33).

- Quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo, đình chỉ việc giải quyết tố cáo. Theo đó, Luật quy định cụ thể các căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ (Điều 34). Về các căn cứ để tạm đình chỉ, Khoản 1 Điều 34 Luật tố cáo quy định, người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

+ Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo (Khoản 2 Điều 34).

Về các căn cứ để đình chỉ việc giải quyết tố cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật tố cáo, người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này.

+ Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo.

+ Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

- Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo. Theo đó, trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo. Luật đã quy định cụ thể việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; tránh tình trạng bao che vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp (Điều 37). Bên cạnh đó, Luật quy định về việc giải quyết tố cáo trong trường hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà không được giải quyết, qua đó xác định rõ trách nhiệm của người giải quyết tố cáo cũng như của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo trong hoạt động theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo (Điều 38). Đặc biệt, một trong những điểm mới của Luật tố cáo liên quan đến thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, đó là trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo (Khoản 5 Điều 38).

5. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

5.1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết (Điều 41).

5.2. Về trình tự, thủ tục giải quyết

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn, nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 42 và Điều 43). Cụ thể là, đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau:

- Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

- Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

- Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, tăng cường trật tự, kỷ cương pháp luật. Để kết luận nội dung tố cáo được thực hiện một cách nghiêm minh, đòi hỏi cần có các quy định xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, người bị, tố cáo cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Do vậy, Luật đã bổ sung Chương V về tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, trong đó quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (từ Điều 44 đến Điều 46).

7. Bảo vệ người tố cáo

Việc bảo vệ người tố cáo nhằm bảo vệ, khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh chống lại các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Hơn nữa, bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của Nhà nước, là sự thể hiện cụ thể và sinh động bản chất của Nhà nước ta của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Luật quy định cụ thể các vấn đề cơ bản như:

- Người bảo vệ, bao gồm: người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (Khoản 1 Điều 47).

- Phạm vi bảo vệ, bao gồm: bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ (Khoản 1 Điều 47).

- Căn cứ được bảo vệ: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết (Khoản 3 Điều 47).

- Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ. Về cơ bản, các quyền của người được bảo vệ được kế thừa các quy định của Luật năm 2011. Cụ thể là, người được bảo vệ có các quyền sau đây:

- + Được biết về các biện pháp bảo vệ;
- + Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;

+ Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

Tương ứng với các quyền, người được bảo vệ phải thực hiện các nghĩa vụ như: chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ (Điều 48).

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Theo đó, trách nhiệm bảo vệ trước hết thuộc về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan khác, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo và những người thân thích của họ, đó là cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo; cơ quan Công an; cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động; Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp...(Điều 49).

- Trình tự, thủ tục bảo vệ: Trước hết, Luật quy định về việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ, theo đó người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản (Điều 50). Trên cơ sở đề nghị của người tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ; thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ; chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ (từ Điều 51 đến Điều 54).

- Các biện pháp bảo vệ: Luật quy định các biện pháp cụ thể để bảo vệ bí mật thông tin, bảo vệ vị trí công tác, việc làm, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho những người được bảo vệ (từ Điều 56 đến Điều 58).

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo

Trước hết, Luật tố cáo quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo (Điều 59). Theo đó, Chính phủ thống nhất quản

lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cả nước; trực tiếp quản lý công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Ngoài ra, Luật cũng quy định về trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo (Điều 60). Cụ thể là:

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Chính phủ để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan khác của Nhà nước, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, Luật tố cáo cũng quy định, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước không thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình phù hợp với đặc thù tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

9. Quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm

Luật quy định những vấn đề chung về khen thưởng và xử lý vi phạm. Theo đó, người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật (Điều 62). Luật cũng quy định về xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo của các chủ thể, bao gồm người giải quyết tố cáo, người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, của người tố cáo và những người khác có liên quan (từ Điều 63 đến Điều 65).